TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1152/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2022

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Sơn Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Đức, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Quang Trinh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/7/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 452/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/03/2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 299/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 329/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện C, Tỉnh Tây Ninh; địa chỉ liên lạc: Số 01 đường C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh Phan Thanh C, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 277/1A đường C, Tổ 9, ấp M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 10/3/2022, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Chị T và anh Phan Thanh C có quá trình tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 04/12/2012. Sau khi kết hôn, vợ

chồng sống hạnh phúc được một thời gian, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây gổ do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp. Chị T và anh C đã ly thân đến nay là 05 (năm) năm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T yêu cầu ly hôn anh C.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phan Thanh C vắng mặt từ khi vụ án được thụ lý; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải cho đến phiên tòa mà không có lý do. Do đó, Toà án đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Tuy nhiên cần khắc phục thời gian chuẩn bị xét xử và thời gian giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu ly hôn đối với anh Phan Thanh C, đây là tranh chấp về "Ly hôn theo yêu cầu của một bên" quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; thuộc trường hợp "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh C cư trú tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh C đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh C.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 04/12/2012, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Đời sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị T yêu cầu ly hôn anh C. Hội đồng xét xử xét thấy anh C đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định, nhưng vắng mặt không lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ xem xét các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Hội đồng xét xử xét việc chị T yêu cầu ly hôn với anh C vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị T không muốn tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Về phía anh C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Hội đồng xét xử không có cơ sở để hòa giải đoàn tụ, hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị T trình bày không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dan huyện Củ Chi phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc T ly hôn anh Phan Thanh C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 146 ngày 04/12/2012 hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về nuôi con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết..

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, chị T chịu, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0044162 ngày 23/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự (02);
- VKSND huyện Củ Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01);
- UBND xã T, huyện C (01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (02);
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Sơn Hà